FireAnt

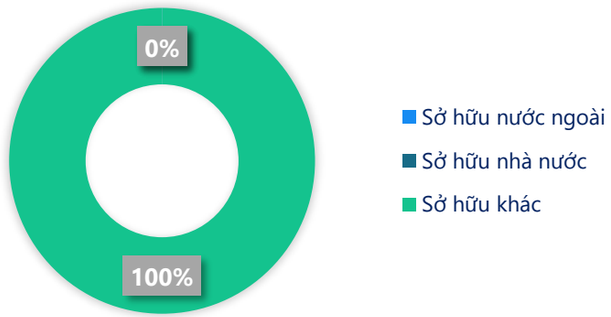
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

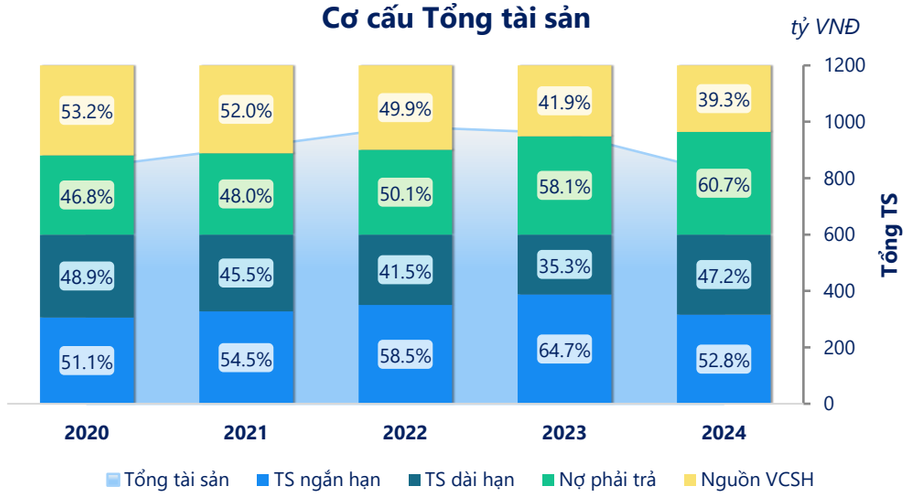
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,927
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,111
SL cổ phiếu LH	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	319
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
P/E	-5.6
EPS	-2,699

	YTD	1T	3T	6T
SDG		-0.7%	-10.1%	-1.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



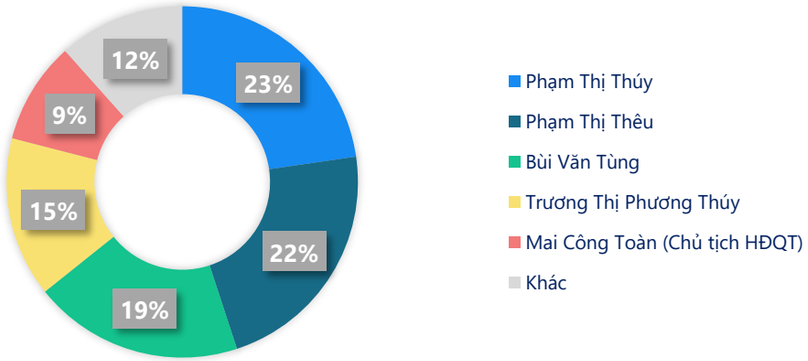
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SDG** năm 2024 đạt **817.0** tỷ đồng, giảm **14.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.8% và 47.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

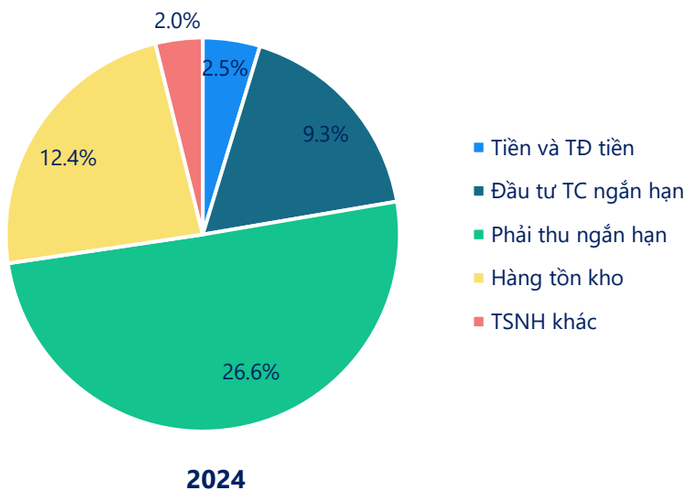


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.03% và không có sở hữu nhà nước.

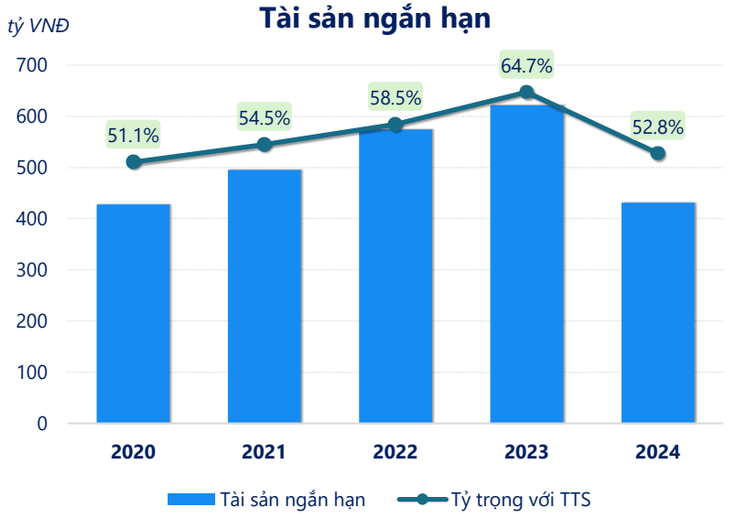
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thị Thúy** sở hữu **22.7%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Thêu nắm giữ 22.3% và đứng thứ 3 là Bùi Văn Tùng nắm giữ 19.3%.

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

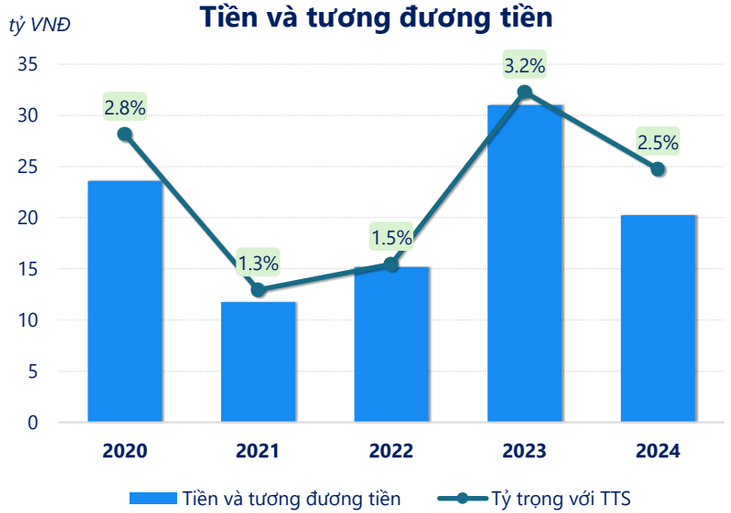
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



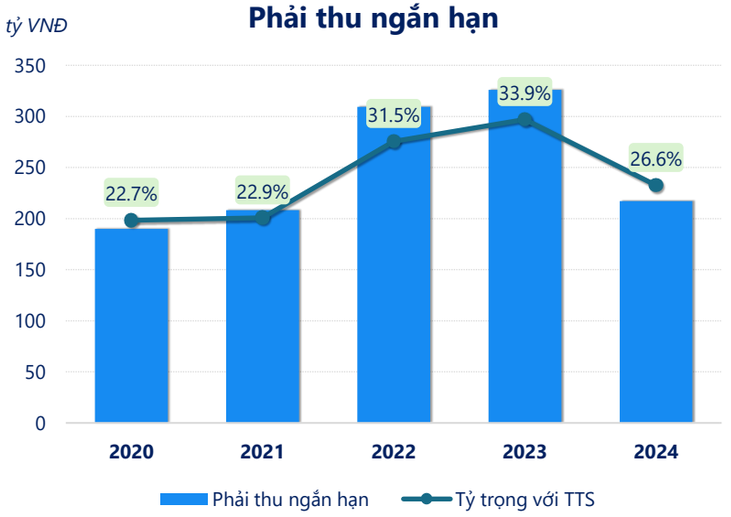
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SDG năm 2024 giảm **30.6%** so với năm trước, đạt **431.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

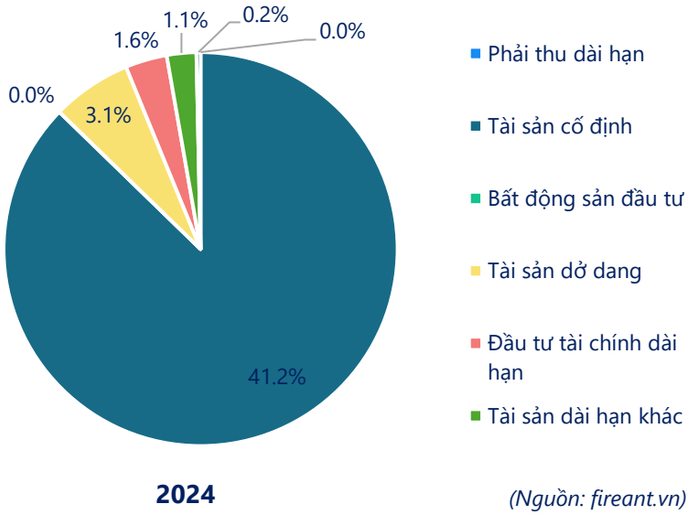


Hàng tồn kho



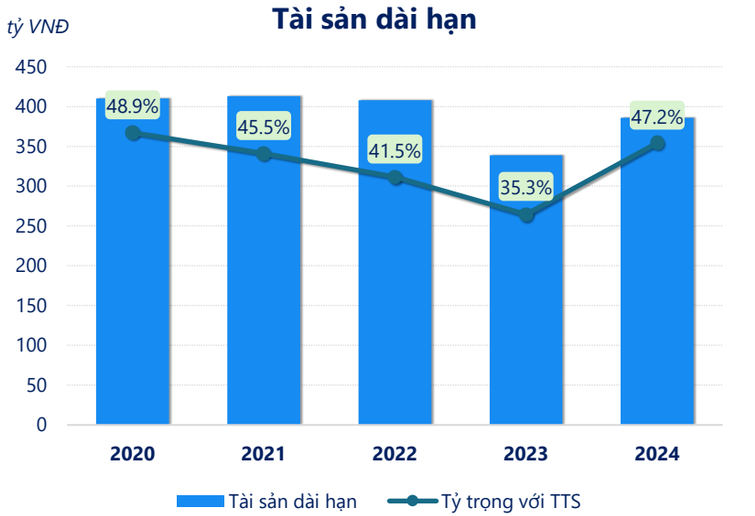
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



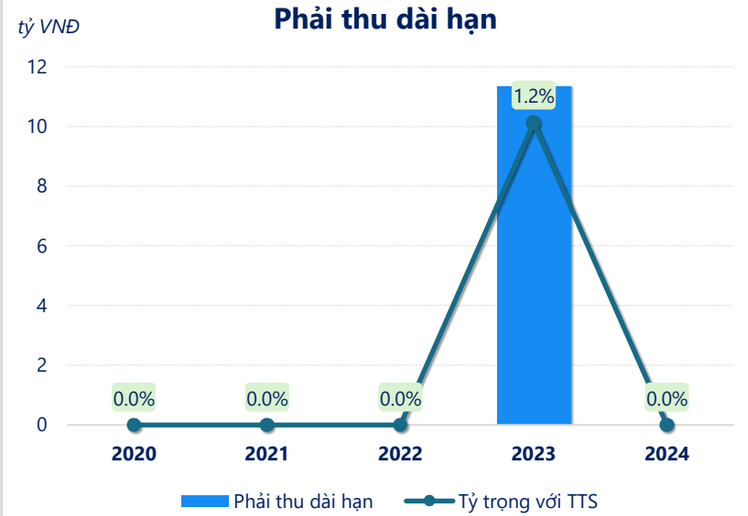
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

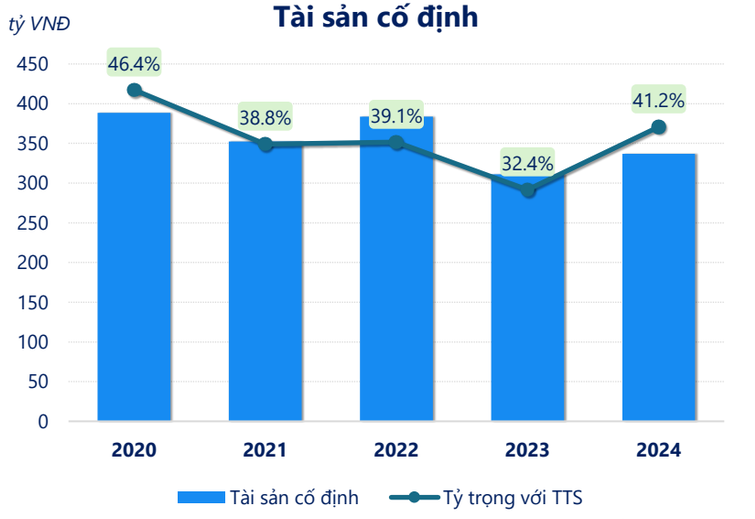


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.9%** so với năm trước và đạt **385.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.09%.

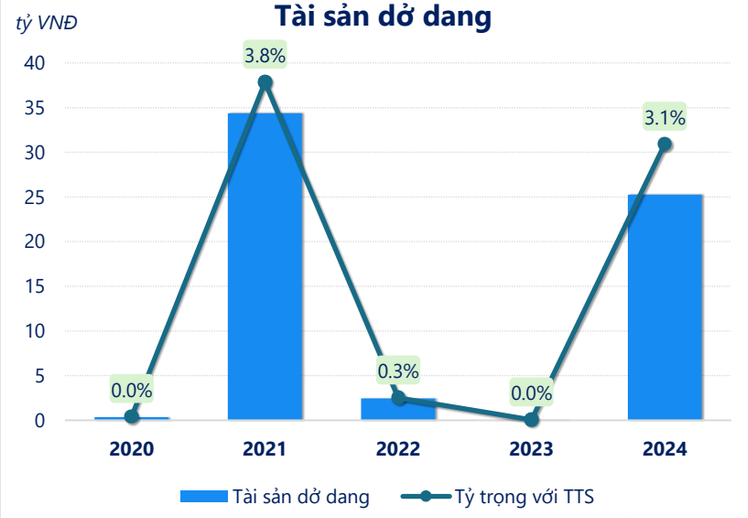
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

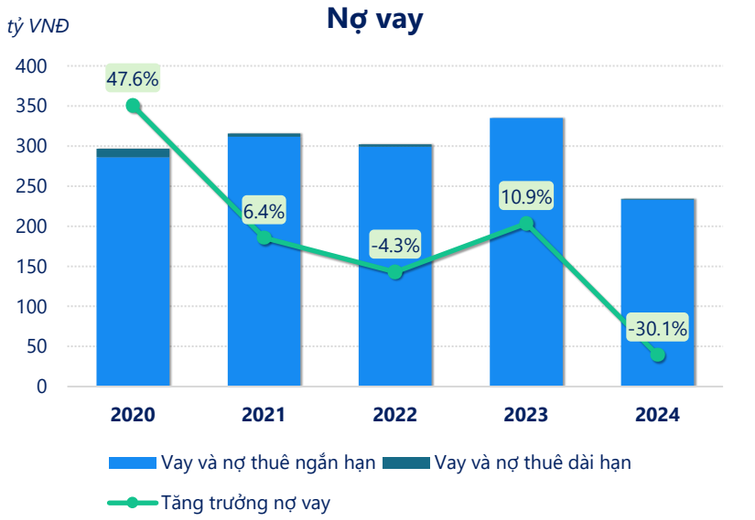
Tài sản dở dang



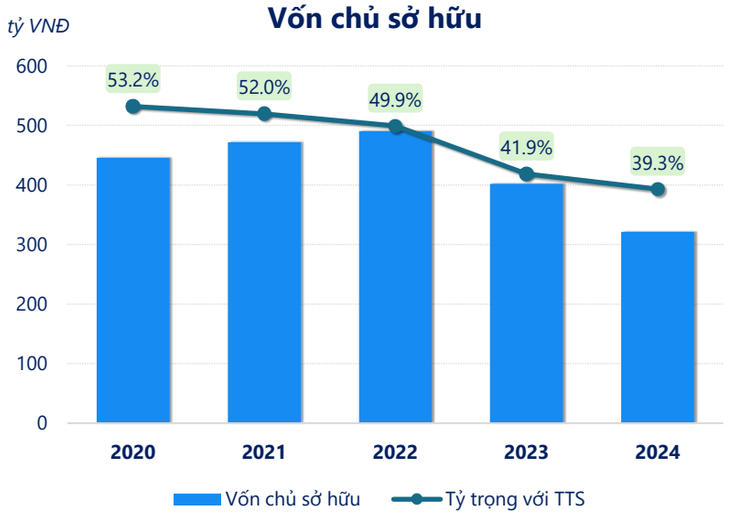
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

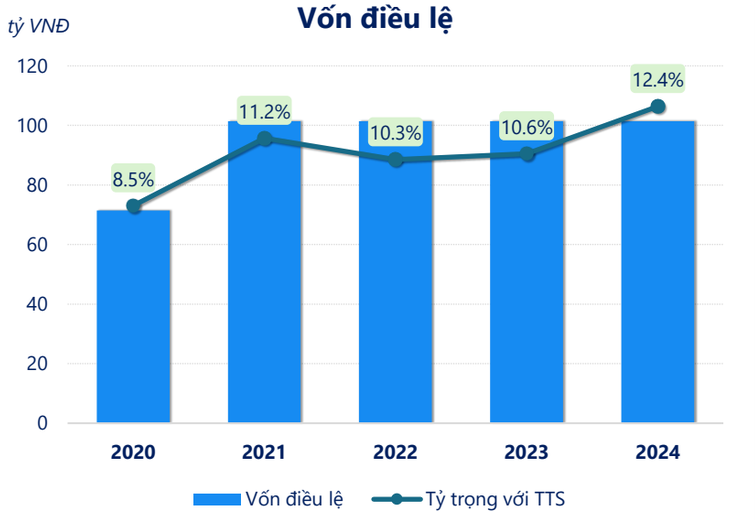
Nợ vay



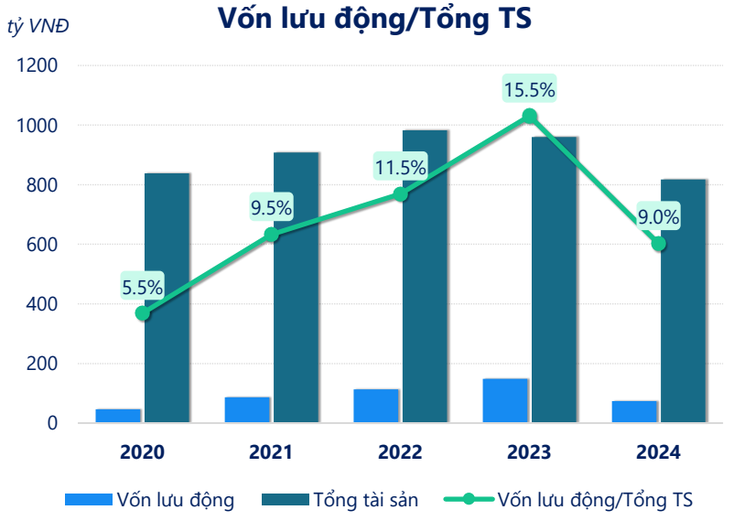
Vốn chủ sở hữu



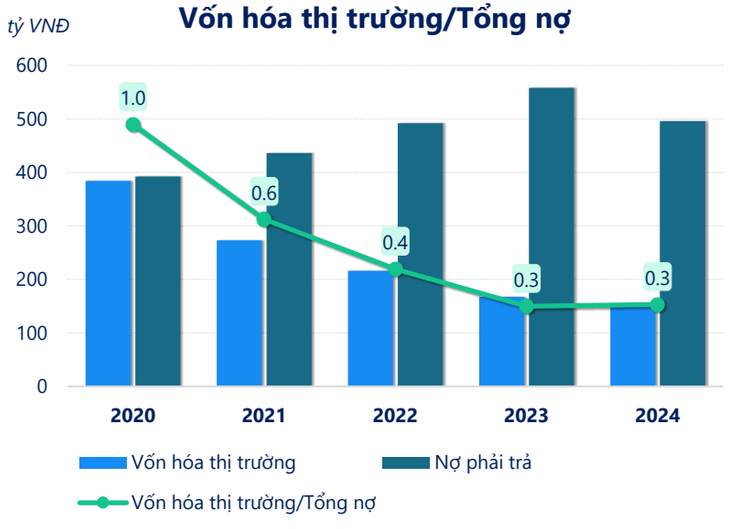
Vốn điều lệ



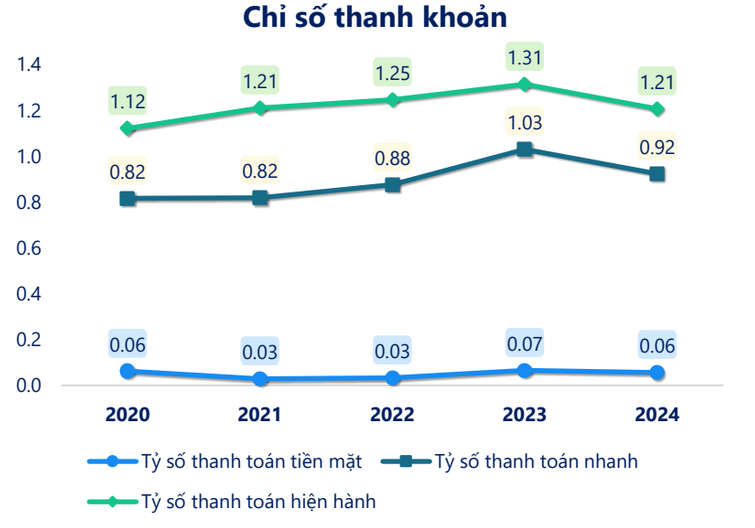
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**817**	**960**	**-15.0%**
Tài sản ngắn hạn	436	621	-29.9%
Tiền và tương đương tiền	20.2	31.0	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.0	123	-38.2%
Phải thu ngắn hạn	218	326	-33.1%
Hàng tồn kho	99.7	134	-25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	7.15	204%
Tài sản dài hạn	**381**	**339**	**12.4%**
Phải thu dài hạn	0	11.3	-100%
Tài sản cố định	337	311	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.4	0.05	48150%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**4.27**	**1.09**	**291%**
Lợi thế thương mại	1.30	1.69	-22.6%
Nợ phải trả	497	558	-11.0%
Nợ ngắn hạn	**350**	**473**	**-26.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	225	335	-32.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	82.3	-18.2%
Nợ dài hạn	147	85.3	72.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.10	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**319**	**402**	**-20.5%**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**402**	**-20.5%**
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,662**	**1,354**	**1,554**	**1,342**	**1,085**
Giá vốn hàng bán	1,433	1,216	1,382	1,212	1,057
Lợi nhuận gộp	**228**	**137**	**172**	**130**	**27.7**
Doanh thu HĐTC	7.78	8.01	7.15	26.2	14.7
Chi phí TC	29.5	19.8	24.9	28.6	22.0
Chi phí lãi vay	**17.8**	**19.6**	**20.1**	**25.9**	**19.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.1	43.2	46.2	33.2	26.4
Chi phí QLDN	64.0	50.0	47.1	68.1	45.0
LN thuần từ HĐKD	**90.3**	**32.6**	**61.4**	**26.6**	**-50.9**
Lợi nhuận khác	13.4	1.27	0.62	-0.03	-0.70
LN trước thuế	**104**	**33.8**	**62.0**	**26.5**	**-51.6**
Lợi nhuận sau thuế	**83.8**	**27.8**	**49.1**	**19.8**	**-52.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**53.2**	**19.5**	**34.0**	**18.8**	**-26.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	3.44	43.8	64.5	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-42.2	-6.48	-56.2	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.5	26.9	-33.9	7.49	-121
Tiền đầu kỳ	28.5	23.6	11.8	15.2	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.91**	**-11.8**	**3.42**	**15.8**	**-10.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.6	11.8	15.2	31.0	20.2

Powered by Infographic